320 Câu Tiếng Trung Khẩn Cấp – Gặp Sự Cố · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/2

紧急情况

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Gọi cảnh sát & cấp cứu	câu 1–85	video 00:00	trang 2
Mất đồ & bị móc túi	câu 86–157	video 17:05	trang 22
Lạc đường	câu 158–244	video 32:42	trang 39
Cầu cứu khi gặp khó	câu 245–320	video 51:34	trang 59

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

监控 — **jiānkòng** — camera
câu 1

会说英语 — **huì shuō Yīngyǔ** — nói được tiếng Anh
câu 2

是我打的 — **Shì wǒ dǎ de** — Là tôi gọi
câu 3

找回来 — **zhǎo huílai** — tìm lại được
câu 4

这边 — **Zhèbiān** — Ở đây
câu 5

报警电话 — **Bàojǐng diànhuà** — Báo cảnh sát
câu 6

报警 — **bàojǐng** — gọi cảnh sát
câu 7

报案 — **bào'àn** — báo án
câu 8

快打 — **Kuài dǎ** — Mau gọi
câu 9

还能开吗 — **hái néng kāi ma** — di chuyển được không
câu 10

喝酒 — **hē jiǔ** — uống rượu
câu 11

还有人吗 — **hái yǒu rén ma** — còn người không
câu 12

警笛声 — **jǐngdí shēng** — tiếng còi
câu 13

到外面 — **Dào wàimiàn** — Ra ngoài
câu 14

这是哪儿 — **zhè shì nǎr** — đây là đâu
câu 15

车到了 — **Chē dào le** — Xe đến
câu 16

让车进来 — **ràng chē jìnlai** — cho xe vào
câu 17

中山路 **Zhōngshān Lù** đường Trung Sơn
câu 18

护照 **hùzhào** hộ chiếu
câu 19

需要什么帮助 **xūyào shénme bāngzhù** cần giúp gì
câu 20

看好 **kānhǎo** giữ đồ cẩn thận
câu 21

已经通了 **yǐjīng tōng le** máy đổ chuông
câu 22

别慌 **Bié huāng** Đừng hoảng
câu 23

里程牌 **lǐchéngpái** cột cây số
câu 24

报案回执 **bào'àn huízhí** giấy xác nhận đã báo án
câu 25

走楼梯 **zǒu lóutī** đi cầu thang bộ
câu 26

病史 **bìngshǐ** tiền sử bệnh
câu 27

跑到楼下 **pǎo dào lóuxià** chạy xuống dưới lầu
câu 28

补办护照 **bǔbàn hùzhào** làm lại hộ chiếu
câu 29

定位到您 **dìngwèi dào nín** xác định được vị trí
câu 30

警察 **jǐngchá** cảnh sát
câu 31

拿着刀 **názhe dāo** cầm dao
câu 32

说话不清楚 **shuōhuà bù qīngchu** nói không rõ chữ
câu 33

需要翻译 **xūyào fānyì** cần phiên dịch
câu 34

目击者 — **mùjīzhě** — người chứng kiến
câu 35

被骗了 — **bèi piàn le** — bị lừa đảo
câu 36

走丢了 — **zǒu diū le** — bị lạc
câu 37

对面 — **Duìmiàn** — Đối diện
câu 38

加油站 — **jiāyóuzhàn** — trạm xăng
câu 39

别开灯 — **Bié kāi dēng** — Đừng bật đèn
câu 40

都丢了 — **dōu diū le** — đều mất cả
câu 41

厨房着火 — **chúfáng zháohuǒ** — bếp bị cháy
câu 42

只有照片 — **zhǐ yǒu zhàopiàn** — chỉ có bản chụp
câu 43

钱包里 — **qiánbāo li** — Ví
câu 44

详细地址 — **xiángxì dìzhǐ** — Địa chỉ cụ thể
câu 45

大使馆 — **dàshǐguǎn** — Đại sứ quán
câu 46

发生 — **fāshēng** — xảy ra
câu 47

按您电话里说的做 — **àn nín diànhuà li shuō de zuò** — làm theo hướ…
câu 48

要生了 — **yào shēng le** — sắp sinh
câu 49

待在原地 — **dāi zài yuándì** — đứng yên đó
câu 50

货车 — **huòchē** — xe tải
câu 51

护栏外面 — **hùlán wàimiàn** — ngoài lan can
câu 52

就是那儿 — **jiù shì nàr** — chính là chỗ đó
câu 53

电动车 — **diàndòngchē** — Xe điện
câu 54

冒烟 — **mào yān** — khói bốc ra
câu 55

门口等着 — **ménkǒu děngzhe** — ra cổng khu đứng chờ
câu 56

口罩 — **kǒuzhào** — khẩu trang
câu 57

安全吗 — **Ānquán ma** — có an toàn không
câu 58

被抢了 — **bèi qiǎng le** — bị cướp giật
câu 59

往地铁站方向跑了 — **wǎng dìtiě zhàn fāngxiàng pǎo le** — chạy về phía…
câu 60

真警察 — **Zhēn jǐngchá** — Cảnh sát thật
câu 61

安全通道 — **ānquán tōngdào** — cầu thang thoát hiểm
câu 62

撞了 — **zhuàng le** — đâm nhau
câu 63

正常行驶 — **zhèngcháng xíngshǐ** — đi đúng làn
câu 64

报案人 — **bào'ànrén** — người báo án
câu 65

从头说一遍 — **cóngtóu shuō yí biàn** — kể lại sự việc từ đầu
câu 66

免费 — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 67

暂时安全 — **zànshí ānquán** — tạm thời an toàn
câu 68

打错了 — **Dǎ cuò le** — Gọi nhầm
câu 69

受伤 — **shòushāng** — bị thương
câu 70

路牌 — **lùpái** — biển tên đường
câu 71

能打通的号码 — **néng dǎtōng de hàomǎ** — số gọi được
câu 72

闯红灯 — **chuǎng hóngdēng** — vượt đèn đỏ
câu 73

进小偷了 — **jìn xiǎotōu le** — bị trộm đột nhập
câu 74

答应 — **dāying** — trả lời
câu 75

弯着腰 — **Wānzhe yāo** — Cúi thấp người
câu 76

有没有人受伤 — **Yǒu méiyǒu rén shòushāng** — Có ai bị thương khô…
câu 77

尽力 — **jìnlì** — cố gắng hết sức
câu 78

烧起来 — **shāo qǐlai** — cháy
câu 79

解释一下 — **jiěshì yíxià** — giải thích
câu 80

十分钟以前 — **shí fēnzhōng yǐqián** — mười phút trước
câu 81

一直跟着我 — **yìzhí gēnzhe wǒ** — cứ bám theo tôi
câu 82

东门 — **dōngmén** — cổng phía đông
câu 83

重复一遍地址 — **chóngfù yí biàn dìzhǐ** — nhắc lại địa chỉ một l…
câu 84

还没来 — **hái méi lái** — mãi chưa tới
câu 85

1 00:00

这里有**监控**吗?

Zhèli yǒu **jiānkòng** ma?

Ở đây có **camera** giao thông không?

Viết lại: .....

2 00:11

有**会说英语**的吗?

Yǒu **huì shuō Yīngyǔ** de ma?

Có ai **nói được tiếng Anh** không?

Viết lại: .....

3 00:22

是我打的，我是他朋友。

Shì wǒ dǎ de, wǒ shì tā péngyou.

Là tôi gọi, tôi là bạn của anh ấy.

Viết lại: .....

4 00:35

东西还能**找回来**吗?

Dōngxi hái néng **zhǎo huílai** ma?

Có **tìm lại được** đồ không ạ?

Viết lại: .....

5 00:46

这边，**这边**!

Zhèbiān, zhèbiān!

Ở đây, ở đây!

Viết lại: .....

6 00:56

报警电话是么么零。

Bàojǐng diànhuà shì yāo yāo líng.

Báo cảnh sát gọi một một không.

Viết lại: .....

7 01:09

快，快**报警**！

Kuài, kuài **bàojǐng**!

Nhanh lên, **gọi cảnh sát** đi!

Viết lại: .....

8 01:20

我要**报案**。

Wǒ yào **bào'àn**.

Tôi muốn **báo án**.

Viết lại: .....

9 01:29

快打幺幺九！

Kuài dǎ yāo yāo jiǔ!

Mau gọi một một chín!

Viết lại: .....

10 01:40

车**还能开吗**？

Chē **hái néng kāi ma**?

Xe có **di chuyển được không**?

Viết lại: .....

11 01:50

您**喝酒**了吗？

Nín **hē jiǔ** le ma?

Anh có **uống rượu** không?

Viết lại: .....

12 02:00

屋里**还有人吗**？

Wū li **hái yǒu rén ma**?

Trong nhà **còn người không**?

Viết lại: .....

13 02:10

我听到**警笛声**了！

Wǒ tīngdào **jǐngdí shēng** le!

Tôi nghe thấy **tiếng còi** xe rồi!

Viết lại: .....

14 02:21

到外面再打电话。

Dào wàimiàn zài dǎ diànhuà.

Ra ngoài rồi hãy gọi điện.

Viết lại: .....

15 02:32

我不知道**这是哪儿**。

Wǒ bù zhīdao **zhè shì nǎr**.

Tôi không biết **đây là đâu**.

Viết lại: .....

16 02:42

车到了会给您打电话。

Chē dào le huì gěi nín dǎ diànhuà.

Xe đến thì sẽ gọi cho anh.

Viết lại: .....

17 02:55

大家让一下，**让车进来**。

Dàjiā ràng yíxià, **ràng chē jìnlai**.

Mọi người tránh ra **cho xe vào**.

Viết lại: .....

18 03:07

我在**中山路**一百二十八号。

Wǒ zài **Zhōngshān Lù** yìbǎi èrshíbā hào.

Tôi ở **đường Trung Sơn**, số một trăm hai mươi tám.

Viết lại: .....

19 03:21

包里有我的**护照**。

Bāo li yǒu wǒ de **hùzhào**.

Trong túi có **hộ chiếu** của tôi.

Viết lại: .....

20 03:33

请问您**需要什么帮助**?

Qǐngwèn nín **xūyào shénme bāngzhù**?

Xin hỏi anh **cần giúp gì**?

Viết lại: .....

21 03:45

以后出门**看好**自己的东西。

Yǐhòu chūmén **kānhǎo** zìjǐ de dōngxi.

Sau này ra ngoài nhớ **giữ đồ cẩn thận**.

Viết lại: .....

22 03:58

我在打了，**已经通了**。

Wǒ zài dǎ le, **yǐjīng tōng le**.

Mình đang gọi đây, **máy đổ chuông** rồi.

Viết lại: .....

23 04:11

别慌，慢慢讲。

Bié huāng, mànmàn jiǎng.

Đừng hoảng, nói từ từ thôi.

Viết lại: .....

24 04:22

您看一下路边的**里程牌**。

Nín kàn yíxià lùbiān de **lǐchéngpái**.

Anh xem **cột cây số** ghi bao nhiêu.

Viết lại: .....

25 04:34

能给我开个**报案回执**吗?

Néng gěi wǒ kāi ge **bào'àn huízhí** ma?

Cho tôi xin **giấy xác nhận đã báo án**.

Viết lại: .....

26 04:48

电梯坏了，得**走楼梯**。

Diàntī huài le, děi **zǒu lóutī**.

Thang máy hỏng, phải **đi cầu thang bộ**.

Viết lại: .....

27 05:01

以前有什么**病史**吗?

Yǐqián yǒu shénme **bìngshǐ** ma?

Có **tiền sử bệnh** gì không?

Viết lại: .....

28 05:12

我已经**跑到楼下**了。

Wǒ yǐjīng **pǎo dào lóuxià** le.

Tôi đã **chạy xuống dưới lầu** rồi.

Viết lại: .....

29 05:23

我要用它**补办护照**。

Wǒ yào yòng tā **bǔbàn hùzhào**.

Tôi cần giấy này để **làm lại hộ chiếu**.

Viết lại: .....

30 05:35

我们已经**定位到您**了。

Wǒmen yǐjīng **dìngwèi dào nín** le.

Tôi đã **xác định được vị trí** của anh.

Viết lại: .....

31 05:46

喂，是**警察**吗?

Wéi, shì **jǐngchá** ma?

Alô, có phải **cảnh sát** không ạ?

Viết lại: .....

32 05:58

有人**拿着刀**。

Yǒu rén **názhe dāo**.

Có người **cầm dao**.

Viết lại: .....

33 06:07

我爸突然**说话不清楚**了。

Wǒ bà tūrán **shuōhuà bù qīngchu** le.

Bố tôi đột nhiên **nói không rõ chữ**.

Viết lại: .....

34 06:20

我**需要翻译**。

Wǒ **xūyào fānyì**.

Tôi **cần phiên dịch**.

Viết lại: .....

35 06:29

我是**目击者**，我看得很清楚。

Wǒ shì **mùjīzhě**, wǒ kàn de hěn qīngchu.

Tôi là **người chứng kiến**, tôi thấy rõ.

Viết lại: .....

36 06:43

我怀疑我**被骗了**。

Wǒ huáiyí wǒ **bèi piàn le**.

Tôi nghi là **bị lừa đảo**.

Viết lại: .....

37 06:54

我的孩子**走丢了**！

Wǒ de háizi **zǒu diū le**!

Con tôi **bị lạc** rồi!

Viết lại: .....

38 07:05

对面是一家银行。

Duìmiàn shì yì jiā yínháng.

Đối diện là một ngân hàng.

Viết lại: .....

39 07:17

旁边有个**加油站**。

Pángbiān yǒu ge **jiāyóuzhàn**.

Bên cạnh có một **trạm xăng**.

Viết lại: .....

40 07:28

别开灯，先开窗户。

Bié kāi dēng, xiān kāi chuānghu.

Đừng bật đèn, mở cửa sổ ra trước.

Viết lại: .....

41 07:41

钱包和手机**都丢了**。

Qiánbāo hé shǒujī **dōu diū le**.

Ví tiền với điện thoại **đều mất cả**.

Viết lại: .....

42 07:53

好像是**厨房着火**了。

Hǎoxiàng shì **chúfáng zháohuǒ** le.

Hình như là **bếp bị cháy**.

Viết lại: .....

43 08:04

护照丢了，**只有照片**。

Hùzhào diū le, **zhǐ yǒu zhàopiàn**.

Hộ chiếu tôi mất rồi, **chỉ có bản chụp**.

Viết lại: .....

44 08:18

丢的**钱包里**有什么？

Diū de **qiánbāo li** yǒu shénme?

Ví bị mất có những gì?

Viết lại: .....

45 08:29

您的**详细地址**是什么？

Nín de **xiángxì dìzhǐ** shì shénme?

Địa chỉ cụ thể của anh là gì?

Viết lại: .....

46 08:42

我想联系越南**大使馆**。

Wǒ xiǎng liánxì Yuènán **dàshǐguǎn**.

Tôi muốn liên hệ **Đại sứ quán** Việt Nam.

Viết lại: .....

47 08:54

事情是什么时候**发生**的？

Shìqing shì shénme shíhou **fāshēng** de?

Chuyện **xảy ra** lúc nào?

Viết lại: .....

48 09:06

我**按您电话里说的做**。

Wǒ **àn nín diànhuà li shuō de zuò**.

Tôi **làm theo hướng dẫn** của anh qua điện thoại.

Viết lại: .....

49 09:18

我老婆**要生了**！

Wǒ lǎopo **yào shēng le**!

Vợ tôi **sắp sinh** rồi!

Viết lại: .....

50 09:29

您**待在原地**，别走开。

Nín **dāi zài yuándì**, bié zǒukāi.

Anh **đứng yên đó**, đừng đi đâu.

Viết lại: .....

51 09:42

是一辆白色的**货车**。

Shì yí liàng báisè de **huòchē**.

Là một chiếc **xe tải** màu trắng.

Viết lại: .....

52 09:54

人都站到**护栏外面**去。

Rén dōu zhàn dào **hùlán wàimiàn** qù.

Mọi người ra đứng **ngoài lan can** cho an toàn.

Viết lại: .....

53 10:07

对，**就是那儿**。

Duì, **jiù shì nàr**.

Đúng rồi, **chính là chỗ đó**.

Viết lại: .....

54 10:19

我的**电动车**在楼下被偷了。

Wǒ de **diàndòngchē** zài lóuxià bèi tōu le.

Xe điện của tôi bị mất trộm dưới nhà.

Viết lại: .....

55 10:33

七楼，窗户在**冒烟**。

Qī lóu, chuānghu zài **mào yān**.

Tầng bảy, **khói bốc ra** từ cửa sổ.

Viết lại: .....

56 10:46

我到小区**门口等着**。

Wǒ dào xiǎoqū **ménkǒu děngzhe**.

Tôi sẽ **ra cổng khu đứng chờ**.

Viết lại: .....

57 10:57

戴着黑帽子和**口罩**。

Dàizhe hēi màozi hé **kǒuzhào**.

Đội mũ đen, đeo **khẩu trang**.

Viết lại: .....

58 11:10

您现在在哪儿？**安全吗**？

Nín xiànzài zài nǎr? **Ānquán ma**?

Anh đang ở đâu, **có an toàn không**?

Viết lại: .....

59 11:23

我**被抢了**！

Wǒ **bèi qiǎng le**!

Tôi **bị cướp giật**!

Viết lại: .....

60 11:32

他**往地铁站方向跑了**。

Tā **wǎng dìtiě zhàn fāngxiàng pǎo le**.

Hắn **chạy về phía ga tàu điện** rồi.

Viết lại: .....

61 11:44

真警察不会让你转账。

Zhēn jǐngchá bú huì ràng nǐ zhuǎnzhàng.

Cảnh sát thật không bao giờ bắt chuyển khoản.

Viết lại: .....

62 11:57

别坐电梯，走**安全通道**。

Bié zuò diàntī, zǒu **ānquán tōngdào**.

Đừng đi thang máy, đi **cầu thang thoát hiểm**.

Viết lại: .....

63 12:11

十字路口两辆车**撞了**。

Shízì lùkǒu liǎng liàng chē **zhuàng le**.

Ở ngã tư có hai xe **đâm nhau**.

Viết lại: .....

64 12:24

我**正常行驶**，被他撞了。

Wǒ **zhèngcháng xíngshǐ**, bèi tā zhuàng le.

Tôi đang **đi đúng làn** thì bị tông.

Viết lại: .....

65 12:36

警察来了，我是**报案人**。

Jǐngchá lái le, wǒ shì **bào'ànrén**.

Cảnh sát đến rồi, tôi là **người báo án**.

Viết lại: .....

66 12:50

您把经过**从头说一遍**。

Nín bǎ jīngguò **cóngtóu shuō yí biàn**.

Anh **kể lại sự việc từ đầu** nhé.

Viết lại: .....

67 13:02

这些号码打都是**免费**的。

Zhèxiē hàomǎ dǎ dōu shì **miǎnfèi** de.

Những số này gọi đều **miễn phí**.

Viết lại: .....

68 13:15

我躲进商店了，**暂时安全**。

Wǒ duǒ jìn shāngdiàn le, **zànshí ānquán**.

Tôi trốn vào cửa hàng rồi, **tạm thời an toàn**.

Viết lại: .....

69 13:29

打错了就道歉说明一下。

Dǎ cuò le jiù dàoqiàn shuōmíng yíxià.

Gọi nhầm thì xin lỗi rồi nói rõ là được.

Viết lại: .....

70 13:42

您**受伤**了吗?

Nín **shòushāng** le ma?

Anh có **bị thương** không?

Viết lại: .....

71 13:52

您看看周围有没有**路牌**。

Nín kànkan zhōuwéi yǒu méiyǒu **lùpái**.

Anh nhìn quanh xem có **biển tên đường** không.

Viết lại: .....

72 14:05

留一个您**能打通的号码**。

Liú yí ge nín **néng dǎtōng de hàomǎ**.

Anh để lại **số gọi được** cho chúng tôi.

Viết lại: .....

73 14:19

他闯红灯了。

Tā **chuǎng hóngdēng** le.
Anh ta **vượt đèn đỏ**.

Viết lại: .....

74 14:28

我家进小偷了。

Wǒ jiā **jìn xiǎotōu le**.
Nhà tôi **bị trộm đột nhập**.

Viết lại: .....

75 14:39

叫他还能答应。

Jiào tā hái néng **dāying**.
Gọi thì vẫn **trả lời** được.

Viết lại: .....

76 14:50

弯着腰往外走。

Wānzhe yāo wǎng wài zǒu.
Cúi thấp người mà đi ra.

Viết lại: .....

77 15:02

有没有人受伤?

Yǒu méiyǒu rén shòushāng?
Có ai bị thương không?

Viết lại: .....

78 15:12

我们会尽力的。

Wǒmen huì **jìnlì** de.
Chúng tôi sẽ **cố gắng hết sức**.

Viết lại: .....

79 15:22

知道是什么东西**烧起来**的吗?

Zhīdao shì shénme dōngxi **shāo qǐlai** de ma?

Cái gì **cháy**, có biết không?

Viết lại: .....

80 15:35

这儿我看不懂，请您**解释一下**。

Zhèr wǒ kàn bu dǒng, qǐng nín **jiěshì yíxià**.

Chỗ này tôi không hiểu, anh **giải thích** giúp.

Viết lại: .....

81 15:49

大概**十分钟以前**。

Dàgài **shí fēnzhōng yǐqián**.

Khoảng **mười phút trước**.

Viết lại: .....

82 16:00

有个人**一直跟着我**。

Yǒu ge rén **yìzhí gēnzhe wǒ**.

Có người **cứ bám theo tôi**.

Viết lại: .....

83 16:12

正门锁了，从**东门**进。

Zhèngmén suǒ le, cóng **dōngmén** jìn.

Cổng chính khóa rồi, vào bằng **cổng phía đông**.

Viết lại: .....

84 16:26

我再**重复一遍地址**。

Wǒ zài **chóngfù yí biàn dìzhǐ**.

Tôi **nhắc lại địa chỉ một lần** nhé.

Viết lại: .....

85

16:37

救护车怎么**还没来**?

Jiùhùchē zěnme **hái méi lái**?

Sao xe cứu thương **mãi chưa tới**?

Viết lại:

落在店里 — **là zài diàn li** — để quên ở cửa hàng
câu 86

谢礼 — **xièlǐ** — quà cảm ơn
câu 88

做个笔录 — **zuò ge bǐlù** — lập biên bản
câu 89

找回 — **Zhǎohuí** — tìm lại
câu 90

代领 — **dài lǐng** — nhận hộ
câu 91

失物招领处 — **shīwù zhāolǐngchù** — quầy đồ thất lạc
câu 92

人没事 — **Rén méishì** — Người không sao
câu 93

送过去 — **sòng guòqu** — mang qua
câu 94

护照不在 — **hùzhào bú zài** — hộ chiếu không có
câu 95

拿错了 — **ná cuò le** — lấy nhầm
câu 96

进站口 — **jìnzhànkǒu** — cửa vào ga
câu 97

更小心 — **gèng xiǎoxīn** — cẩn thận hơn
câu 98

刚才还在 — **Gāngcái hái zài** — Vừa nãy còn
câu 99

带护照 — **dài hùzhào** — mang hộ chiếu
câu 100

长一智 — **zhǎng yí zhì** — khôn thêm
câu 101

慢慢说 — **mànmàn shuō** — từ từ kể
câu 102

型号 — **xínghào** — đời nào
câu 103

没人接 — **méi rén jiē** — không ai nghe
câu 104

关机 — **guānjī** — tắt máy
câu 105

几路车 — **jǐ lù chē** — tuyến số mấy
câu 106

被偷的 — **bèi tōu de** — Bị lấy mất
câu 107

包里有什么 — **bāo li yǒu shénme** — trong túi có gì
câu 108

入住 — **rùzhù** — Nhận phòng
câu 109

没注意 — **méi zhùyì** — không để ý
câu 110

坐在这个位子上 — **zuò zài zhège wèizi shang** — ngồi ở chỗ này
câu 111

放进包里 — **fàng jìn bāo li** — bỏ vào túi
câu 112

黑色的包 — **hēisè de bāo** — cái túi màu đen
câu 113

撞了我一下 — **zhuàng le wǒ yíxià** — va vào tôi một cái
câu 114

一千多块 — **Yìqiān duō kuài** — Hơn một nghìn tệ
câu 115

被人拉开 — **bèi rén lākāi** — bị ai đó kéo khóa mở
câu 116

丢的是什么 — **diū de shì shénme** — mất món đồ gì
câu 117

七点多 — **qī diǎn duō** — hơn bảy giờ
câu 118

你丢的 — **nǐ diū de** — bạn đánh rơi
câu 119

交上来 — **jiāo shànglai** — nộp lên
câu 120

寄到 — **jì dào** — Gửi về
câu 121

有消息 — **Yǒu xiāoxi** — Có tin gì
câu 122

复印件 — **fùyìnjiàn** — bản photo
câu 123

签证页 — **Qiānzhèngyè** — Trang visa
câu 124

借钱的消息 — **jièqián de xiāoxi** — tin nhắn vay tiền
câu 125

掉在出租车上 — **diào zài chūzūchē shang** — rơi trên taxi
câu 126

空空的 — **kōngkōng de** — trống trơn
câu 127

护照原件 — **hùzhào yuánjiàn** — bản gốc hộ chiếu
câu 128

停机 — **tíngjī** — khóa sim
câu 129

盗刷 — **Dàoshuā** — bị quẹt trộm
câu 130

桌边 — **zhuō biān** — mép bàn
câu 131

学生证 — **xuéshēngzhèng** — thẻ sinh viên
câu 132

被偷 — **bèi tōu** — bị trộm
câu 133

壳上有只猫 — **ké shang yǒu zhī māo** — ốp có hình con mèo
câu 134

补卡 — **Bǔ kǎ** — Làm lại sim
câu 135

路费我出 — **Lùfèi wǒ chū** — Tiền xe tôi trả
câu 136

二号线 — **Èr hào xiàn** — Tuyến số hai
câu 137

最后一次 Zuìhòu yí cì — Lần cuối
câu 138

全丢了 quán diū le — mất hết
câu 139

后座 hòuzuò — ghế sau
câu 140

信用卡 Xìnyòngkǎ — Thẻ tín dụng
câu 142

挤过来 jǐ guòlai — chen sát
câu 144

邮箱 yóuxiāng — email
câu 145

打我的号码 dǎ wǒ de hàomǎ — gọi vào số mình
câu 146

椅子底下 yǐzi dǐxia — dưới gầm ghế
câu 147

手机银行 shǒujī yínháng — app ngân hàng
câu 148

复印一份 fùyìn yí fèn — Photo một bản
câu 149

哪趟车 nǎ tàng chē — chuyến nào
câu 150

报失证明 bàoshī zhèngmíng — giấy xác nhận báo mất
câu 151

核对 héduì — kiểm tra lại
câu 152

两张照片 liǎng zhāng zhàopiàn — hai tấm ảnh
câu 153

找到 zhǎodào — tìm thấy
câu 154

翻翻包 fānfan bāo — lục lại túi
câu 155

证件都还在 zhèngjiàn dōu hái zài — giấy tờ vẫn còn
câu 156

保存
câu 157

bǎocún
được giữ

保 存

86 17:20

是不是**落在店里**了?

Shì bu shì **là zài diàn li** le?

Có phải **để quên ở cửa hàng** không?

Viết lại: .....

87 17:32

我们看一下店里的**监控**。

Wǒmen kàn yíxià diàn li de **jiānkòng**.

Để chúng tôi xem **camera** trong quán.

Viết lại: .....

88 17:44

我想给您点儿**谢礼**。

Wǒ xiǎng gěi nín diǎnr **xièlǐ**.

Tôi muốn gửi anh chút **quà cảm ơn**.

Viết lại: .....

89 17:56

我们给您**做个笔录**。

Wǒmen gěi nín **zuò ge bǐlù**.

Chúng tôi **lập biên bản** lời khai cho anh.

Viết lại: .....

90 18:07

找回的可能性大吗?

Zhǎohuí de kěnéngxìng dà ma?

Khả năng **tìm lại** có cao không?

Viết lại: .....

91 18:18

我可以让朋友**代领**吗?

Wǒ kěyǐ ràng péngyou **dài lǐng** ma?

Tôi nhờ bạn **nhận hộ** được không?

Viết lại: .....

92 18:30

请问**失物招领处**在哪里?

Qǐngwèn **shīwù zhāolǐngchù** zài nǎli?

Cho hỏi **quầy đồ thất lạc** ở đâu?

Viết lại: .....

93 18:42

人没事就好，东西可以再买。

Rén méishì jiù hǎo, dōngxi kěyǐ zài mǎi.

Người không sao là tốt rồi, đồ có thể mua lại.

Viết lại: .....

94 18:58

有，我给你**送过去**吧。

Yǒu, wǒ gěi nǐ **sòng guòqu** ba.

Có đấy, để tôi **mang qua** cho cậu.

Viết lại: .....

95 19:10

坏了，**护照不在**包里!

Huài le, **hùzhào bú zài** bāo li!

Hỏng rồi, **hộ chiếu không có** trong túi!

Viết lại: .....

96 19:22

我的行李箱被**拿错了**。

Wǒ de xínglixiāng bèi **ná cuò le**.

Vali của tôi bị người khác **lấy nhầm**.

Viết lại: .....

97 19:34

在火车站**进站口**附近。

Zài huǒchēzhàn **jìnzhànkǒu** fùjìn.

Gần **cửa vào ga** tàu hỏa.

Viết lại: .....

98 19:46

以后出门要**更小心**了。

Yǐhòu chūmén yào **gèng xiǎoxīn** le.

Sau này ra ngoài phải **cẩn thận hơn**.

Viết lại:

99 19:59

我的手机呢？**刚才还在**呢。

Wǒ de shǒujī ne? **Gāngcái hái zài** ne.

Điện thoại của mình đâu rồi? **Vừa nãy còn** mà.

Viết lại:

100 20:13

您**带护照**了吗？给我看一下。

Nín **dài hùzhào** le ma? Gěi wǒ kàn yíxià.

Anh có **mang hộ chiếu** không? Cho tôi xem.

Viết lại:

101 20:27

吃一堑，**长一智**。

Chī yí qiàn, **zhǎng yí zhì**.

Ngã một lần, **khôn thêm** một chút.

Viết lại:

102 20:39

您先坐，**慢慢说**。

Nín xiān zuò, **mànmàn shuō**.

Anh ngồi đã, cứ **từ từ kể**.

Viết lại:

103 20:51

手机是什么牌子、什么**型号**？

Shǒujī shì shénme páizi, shénme **xínghào**?

Điện thoại hãng gì, **đời nào**?

Viết lại:

104 21:05

通了，但是**没人接**。

Tōng le, dànshì **méi rén jiē**.

Đổ chuông rồi nhưng **không ai nghe**.

Viết lại: .....

105 21:17

现在已经**关机**了。

Xiànzài yǐjīng **guānjī** le.

Giờ thì **tắt máy** rồi.

Viết lại: .....

106 21:29

记得是**几路车**吗?

Jìde shì **jǐ lù chē** ma?

Còn nhớ là xe **tuyến số mấy** không?

Viết lại: .....

107 21:41

就在那个时候**被偷的**。

Jiù zài nàge shíhou **bèi tōu de**.

Bị lấy mất đúng lúc đó.

Viết lại: .....

108 21:52

请说一下**包里有什么**。

Qǐng shuō yíxià **bāo li yǒu shénme**.

Anh nói thử **trong túi có gì**.

Viết lại: .....

109 22:03

酒店**入住**也要用护照。

Jiǔdiàn **rùzhù** yě yào yòng hùzhào.

Nhận phòng khách sạn cũng cần hộ chiếu.

Viết lại: .....

110 22:16

地铁上人太挤了，**没注意**。

Dìtiě shang rén tài jǐ le, **méi zhùyì**.

Trên tàu điện ngầm đông quá, tôi **không để ý**.

Viết lại: .....

111 22:31

我刚才**坐在这个位子上**。

Wǒ gāngcái **zuò zài zhège wèizi shang**.

Vừa nãy tôi **ngồi ở chỗ này**.

Viết lại: .....

112 22:43

我记得付完钱**放进包里**了。

Wǒ jìde fù wán qián **fàng jìn bāo li** le.

Mình nhớ trả tiền xong đã **bỏ vào túi** rồi.

Viết lại: .....

113 22:58

请问您看到一个**黑色的包**吗?

Qǐngwèn nín kàndào yí ge **hēisè de bāo** ma?

Cho hỏi anh có thấy một **cái túi màu đen** không?

Viết lại: .....

114 23:12

有人**撞了我一下**。

Yǒu rén **zhuàng le wǒ yíxià**.

Có người **va vào tôi một cái**.

Viết lại: .....

115 23:23

一千多块人民币。

Yìqiān duō kuài rénmínbì.

Hơn một nghìn tệ.

Viết lại: .....

116 23:34
我的包**被人拉开**了。
Wǒ de bāo **bèi rén lākāi** le.
Túi của tôi **bị ai đó kéo khóa mở** ra rồi.
Viết lại:

117 23:46
您**丢的是什么**东西?
Nín **diū de shì shénme** dōngxi?
Anh **mất món đồ gì**?
Viết lại:

118 23:57
大概是晚上**七点多**。
Dàgài shì wǎnshang **qī diǎn duō**.
Khoảng **hơn bảy giờ** tối.
Viết lại:

119 24:08
这是不是**你丢的**钱包?
Zhè shì bu shì **nǐ diū de** qiánbāo?
Đây có phải ví **bạn đánh rơi** không?
Viết lại:

120 24:20
暂时还没有人**交上来**。
Zànshí hái méiyǒu rén **jiāo shànglai**.
Tạm thời chưa có ai **nộp lên**.
Viết lại:

121 24:32
能**寄到**我住的地方吗?
Néng **jì dào** wǒ zhù de dìfang ma?
Gửi về chỗ tôi ở được không?
Viết lại:

122 24:43

有消息我们给您打电话。

Yǒu xiāoxi wǒmen gěi nín dǎ diànhuà.

Có tin gì chúng tôi sẽ gọi cho anh.

Viết lại: .....

123 24:56

有护照**复印件**会快一些。

Yǒu hùzhào **fùyìnjiàn** huì kuài yìxiē.

Có **bản photo** hộ chiếu sẽ nhanh hơn.

Viết lại: .....

124 25:09

签证页也跟着护照丢了。

Qiānzhèngyè yě gēn zhe hùzhào diū le.

Trang visa cũng mất theo hộ chiếu.

Viết lại: .....

125 25:22

告诉家人别相信**借钱的消息**。

Gàosu jiārén bié xiāngxìn **jièqián de xiāoxi**.

Báo người nhà đừng tin **tin nhắn vay tiền**.

Viết lại: .....

126 25:38

我的钱包可能**掉在出租车上**了。

Wǒ de qiánbāo kěnéng **diào zài chūzūchē shang** le.

Ví của tôi có thể **rơi trên taxi** rồi.

Viết lại: .....

127 25:52

口袋里**空空的**。

Kǒudai li **kōngkōng de**.

Túi quần **trống trơn**.

Viết lại: .....

128 26:03
补卡要带**护照原件**。
Bǔ kǎ yào dài **hùzhào yuánjiàn**.
Làm lại thẻ phải mang **bản gốc hộ chiếu**.
Viết lại:

129 26:16
手机卡得马上**停机**。
Shǒujīkǎ děi mǎshàng **tíngjī**.
Phải **khóa sim** ngay.
Viết lại:

130 26:29
盗刷的钱能追回来吗?
Dàoshuā de qián néng zhuī huílai ma?
Tiền **bị quẹt trộm** có đòi lại được không?
Viết lại:

131 26:42
吃饭时手机别放**桌边**。
Chīfàn shí shǒujī bié fàng **zhuō biān**.
Lúc ăn đừng để điện thoại sát **mép bàn**.
Viết lại:

132 26:56
里面的**学生证**照片是我。
Lǐmiàn de **xuéshēngzhèng** zhàopiàn shì wǒ.
Ảnh trên **thẻ sinh viên** bên trong là tôi đấy.
Viết lại:

133 27:10
肯定是**被偷**了。
Kěndìng shì **bèi tōu** le.
Chắc chắn là **bị trộm** rồi.
Viết lại:

134 27:20

手机是白色的，**壳上有只猫**。

Shǒujī shì báisè de, **ké shang yǒu zhī māo**.
Điện thoại màu trắng, **ốp có hình con mèo**.

Viết lại: .....

135 27:35

补卡要交多少钱?

Bǔ kǎ yào jiāo duōshao qián?
Làm lại sim mất bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

136 27:47

路费我出，太感谢了。

Lùfèi wǒ chū, tài gǎnxiè le.
Tiền xe tôi trả, cảm ơn bác nhiều lắm.

Viết lại: .....

137 28:01

二号线，往机场方向。

Èr hào xiàn, wǎng jīchǎng fāngxiàng.
Tuyến số hai, hướng đi sân bay.

Viết lại: .....

138 28:14

最后一次用是在哪儿?

Zuìhòu yí cì yòng shì zài nǎr?
Lần cuối dùng là ở đâu?

Viết lại: .....

139 28:25

手机、钱包、钥匙**全丢了**。

Shǒujī, qiánbāo, yàoshi **quán diū le**.
Điện thoại, ví, chìa khóa **mất hết**.

Viết lại: .....

140 28:42

师傅，**后座**有个钱包吗?

Shīfu, **hòuzuò** yǒu ge qiánbāo ma?

Bác tài ơi, **ghế sau** có cái ví không ạ?

Viết lại: .....

141 28:56

事情是在哪儿**发生**的?

Shìqing shì zài nǎr **fāshēng** de?

Chuyện **xảy ra** ở đâu?

Viết lại: .....

142 29:07

信用卡也一起挂失吧。

Xìnyòngkǎ yě yìqǐ guàshī ba.

Thẻ tín dụng cũng báo mất luôn đi.

Viết lại: .....

143 29:19

护照丢了要先去**报案**。

Hùzhào diū le yào xiān qù **bào'àn**.

Mất hộ chiếu thì phải đi **trình báo** trước.

Viết lại: .....

144 29:32

小心身边**挤过来**的人。

Xiǎoxīn shēnbiān **jǐ guòlai** de rén.

Cẩn thận người **chen sát** bên cạnh.

Viết lại: .....

145 29:44

也发一份到自己**邮箱**。

Yě fā yí fèn dào zìjǐ **yóuxiāng**.

Gửi thêm một bản vào **email** của mình.

Viết lại: .....

146 29:57
用你的手机**打我的号码**。
Yòng nǐ de shǒujī **dǎ wǒ de hàomǎ**.
Lấy điện thoại bạn **gọi vào số mình** đi.
Viết lại:

147 30:11
能帮我看看**椅子底下**吗?
Néng bāng wǒ kànkan **yǐzi dǐxia** ma?
Anh xem giúp **dưới gầm ghế** được không?
Viết lại:

148 30:23
在**手机银行**里也能挂失。
Zài **shǒujī yínháng** li yě néng guàshī.
Trong **app ngân hàng** cũng khóa thẻ được.
Viết lại:

149 30:37
护照**复印一份**放在别处。
Hùzhào **fùyìn yí fèn** fàng zài biéchù.
Photo một bản hộ chiếu để chỗ khác.
Viết lại:

150 30:51
大概几点在**哪趟车**上丢的?
Dàgài jǐ diǎn zài **nǎ tàng chē** shang diū de?
Khoảng mấy giờ, mất trên **chuyến nào**?
Viết lại:

151 31:05
能给我开一份**报失证明**吗?
Néng gěi wǒ kāi yí fèn **bàoshī zhèngmíng** ma?
Có thể cấp cho tôi **giấy xác nhận báo mất** không?
Viết lại:

152 31:19
这是您的东西吗？请**核对**一下。
Zhè shì nín de dōngxi ma? Qǐng **héduì** yíxià.
Đây có phải đồ của anh không? Mời **kiểm tra lại**.
Viết lại:

153 31:33
请带上报失证明和**两张照片**。
Qǐng dài shàng bàoshī zhèngmíng hé **liǎng zhāng zhàopiàn**.
Mang theo giấy xác nhận mất và **hai tấm ảnh**.
Viết lại:

154 31:48
警察打电话说**找到**我的包了！
Jǐngchá dǎ diànhuà shuō **zhǎodào** wǒ de bāo le!
Công an gọi báo **tìm thấy** túi của tôi rồi!
Viết lại:

155 32:03
你再**翻翻包**，别着急。
Nǐ zài **fānfan bāo**, bié zháojí.
Bạn **lục lại túi** xem, đừng cuống.
Viết lại:

156 32:16
钱少了，**证件都还在**。
Qián shǎo le, **zhèngjiàn dōu hái zài**.
Tiền thì mất, **giấy tờ vẫn còn** đủ.
Viết lại:

157 32:29
东西**保存**多长时间？
Dōngxi **bǎocún** duō cháng shíjiān?
Đồ **được giữ** trong bao lâu?
Viết lại:

找不到妈妈 zhǎo bu dào māma
không tìm thấy mẹ
câu 158

充电线 chōngdiànxiàn
dây sạc
câu 159

家人的电话 jiārén de diànhuà
số điện thoại người nhà
câu 160

找不到你 zhǎo bu dào nǐ
tìm mãi không thấy
câu 161

孩子的照片 háizi de zhàopiàn
ảnh của bé
câu 162

跟谁一起来 gēn shéi yìqǐ lái
đi cùng ai
câu 163

十字路口 shízì lùkǒu
ngã tư
câu 164

没什么人 méi shénme rén
chẳng có mấy người
câu 165

带你过去 dài nǐ guòqu
dẫn cậu qua
câu 166

自己找 zìjǐ zhǎo
tự tìm
câu 167

三号口 sān hào kǒu
cửa số ba
câu 168

进来的那个大门 jìnlai de nàge dàmén
cổng lúc nãy mìn…
câu 169

就一分钟 Jiù yì fēnzhōng
Chỉ một phút
câu 170

大堂 dàtáng
sảnh
câu 171

门牌号 ménpáihào
số nhà
câu 173

电线杆 Diànxiàngān
cột điện
câu 174

保安 bǎo'ān
bảo vệ
câu 175

一转身 — câu 176
Yì zhuǎnshēn
Vừa quay người

小男孩 — câu 177
xiǎo nánhái
bé trai

南门 — câu 178
nánmén
cổng nam

别哭 — câu 179
Bié kū
Đừng khóc

没带手机 — câu 180
méi dài shǒujī
không mang theo điện thoại

左手边 — câu 181
zuǒshǒu biān
tay trái

打车回去 — câu 182
dǎchē huíqu
bắt taxi về

路标 — câu 183
lùbiāo
biển chỉ dẫn

一样的楼 — câu 184
yíyàng de lóu
nhà giống hệt nhau

共享充电宝 — câu 185
gòngxiǎng chōngdiànbǎo
thuê sạc dự phòng

红色的大门 — câu 186
hóngsè de dàmén
cổng lớn màu đỏ

约个地方 — câu 187
yuē ge dìfang
hẹn một chỗ

妈妈的电话 — câu 188
māma de diànhuà
số điện thoại của mẹ

家住哪儿 — câu 189
jiā zhù nǎr
nhà ở đâu

路线 — câu 190
lùxiàn
lộ trình

挤散 — câu 191
jǐ sàn
chen lạc nhau

我女儿 — câu 192
Wǒ nǚ'ér
Con gái tôi

五岁 — **wǔ suì** — năm tuổi
câu 193

找回酒店 — **zhǎo huí jiǔdiàn** — tìm về khách sạn
câu 194

好心人 — **Hǎoxīnrén** — Người tốt bụng
câu 195

太麻烦您了 — **tài máfan nín le** — làm phiền anh quá
câu 196

乱走 — **luàn zǒu** — đi lung tung
câu 197

银行门口 — **yínháng ménkǒu** — cửa ngân hàng
câu 198

两百米 — **liǎng bǎi mǐ** — hai trăm mét
câu 199

往回走 — **Wǎng huí zǒu** — Quay lại
câu 200

往左边看 — **wǎng zuǒbiān kàn** — nhìn sang trái
câu 201

只记得 — **zhǐ jìde** — chỉ nhớ
câu 202

路口 — **lùkǒu** — Ngã tư
câu 203

对不上 — **duì bu shàng** — không khớp
câu 204

不记得 — **bú jìde** — không nhớ
câu 205

指给我看 — **zhǐ gěi wǒ kàn** — chỉ cho tôi xem
câu 206

到处找 — **dàochù zhǎo** — tìm khắp nơi
câu 207

要去的地址 — **yào qù de dìzhǐ** — địa chỉ tôi cần đến
câu 208

带路 — **dàilù** — dẫn đường
câu 209

还没回来 hái méi huílai
vẫn chưa về
câu 210

分不清 fēn bu qīng
không phân biệt được
câu 211

地标 dìbiāo
địa điểm mốc
câu 212

充一会儿电 chōng yíhuìr diàn
sạc nhờ một lát
câu 213

流量 Liúliàng
data
câu 214

跑到哪儿去了 pǎo dào nǎr qù le
chạy đi đâu
câu 215

急坏了 jí huài le
lo phát sốt
câu 217

越走越 Yuè zǒu yuè
Càng đi càng
câu 218

停下来 tíng xiàlai
Dừng lại
câu 219

花园酒店 Huāyuán Jiǔdiàn
Hoa Viên
câu 220

带老人 dài lǎorén
đưa cụ
câu 221

我在哪儿 wǒ zài nǎr
tôi đang ở đâu
câu 223

好心 hǎoxīn
tốt bụng
câu 224

桥上 qiáo shang
trên cây cầu
câu 225

原地等我 yuándì děng wǒ
tại chỗ đợi mình
câu 226

原地 yuándì
đứng yên chỗ cũ
câu 227

一块儿回去 yíkuàir huíqu
cùng về
câu 228

扫码 — **sǎomǎ** — quét mã
câu 229

送我到 — **sòng wǒ dào** — đưa tôi đến
câu 230

菜市场 — **càishìchǎng** — đi chợ
câu 231

乱跑 — **luàn pǎo** — chạy lung tung
câu 232

没走过 — **méi zǒu guo** — chưa đi bao giờ
câu 233

旁边 — **Pángbiān** — Bên cạnh
câu 234

最后 — **zuìhòu** — Lần cuối
câu 235

急死我了 — **jí sǐ wǒ le** — lo muốn chết
câu 236

迷路 — **mílù** — lạc đường
câu 237

坐过站 — **Zuò guò zhàn** — Ngồi quá ga
câu 238

百分之五 — **bǎi fēn zhī wǔ** — năm phần trăm
câu 239

等了这么久 — **děng le zhème jiǔ** — đợi lâu như vậy
câu 240

联系卡 — **liánxìkǎ** — thẻ liên lạc
câu 241

说慢一点 — **shuō màn yìdiǎn** — nói chậm chút
câu 242

长椅 — **chángyǐ** — ghế đá
câu 243

吓死 — **xià sǐ** — sợ chết khiếp
câu 244

158 32:57
小朋友，你是不是**找不到妈妈**了?
Xiǎopéngyou, nǐ shì bu shì **zhǎo bu dào māma** le?
Bé ơi, có phải con **không tìm thấy mẹ** không?

Viết lại:

159 33:12
你有安卓的**充电线**吗?
Nǐ yǒu Ānzhuó de **chōngdiànxiàn** ma?
Bạn có **dây sạc** Android không?

Viết lại:

160 33:24
手环上有**家人的电话**。
Shǒuhuán shang yǒu **jiārén de diànhuà**.
Trên vòng có **số điện thoại người nhà**.

Viết lại:

161 33:37
你在哪儿呢？我怎么**找不到你**?
Nǐ zài nǎr ne? Wǒ zěnme **zhǎo bu dào nǐ**?
Bạn đâu rồi? Sao mình **tìm mãi không thấy**?

Viết lại:

162 33:51
有**孩子的照片**吗?
Yǒu **háizi de zhàopiàn** ma?
Có **ảnh của bé** không?

Viết lại:

163 34:01
你**跟谁一起来**的?
Nǐ **gēn shéi yìqǐ lái** de?
Con **đi cùng ai** đến đây?

Viết lại:

164 34:12
我在一个大**十字路口**。
Wǒ zài yí ge dà **shízì lùkǒu**.
Mình đang ở một **ngã tư** lớn.
Viết lại:

165 34:23
这里很安静，**没什么人**。
Zhèli hěn ānjìng, **méi shénme rén**.
Chỗ này rất yên tĩnh, **chẳng có mấy người**.
Viết lại:

166 34:37
不太远，我**带你过去**吧。
Bú tài yuǎn, wǒ **dài nǐ guòqu** ba.
Không xa lắm, để tôi **dẫn cậu qua**.
Viết lại:

167 34:50
不用了，谢谢，我**自己找**。
Bú yòng le, xièxie, wǒ **zìjǐ zhǎo**.
Không cần đâu, cảm ơn, tôi **tự tìm**.
Viết lại:

168 35:04
我是从地铁**三号口**出来的。
Wǒ shì cóng dìtiě **sān hào kǒu** chūlai de.
Mình đi ra từ **cửa số ba** tàu điện ngầm.
Viết lại:

169 35:18
就在刚才**进来的那个大门**。
Jiù zài gāngcái **jìnlai de nàge dàmén**.
Ngay cái **cổng lúc nãy mình đi vào** ấy.
Viết lại:

170 35:31
能用一下您的手机吗？**就一分钟**。
Néng yòng yíxià nín de shǒujī ma? **Jiù yì fēnzhōng**.
Cho tôi mượn điện thoại một chút được không? **Chỉ một phút** thôi.
Viết lại:

171 35:47
我们约在酒店**大堂**见。
Wǒmen yuē zài jiǔdiàn **dàtáng** jiàn.
Mình hẹn gặp ở **sảnh** khách sạn.
Viết lại:

172 35:59
路牌上写着人民路。
Lùpái shang xiě zhe Rénmín Lù.
Biển đường ghi là đường Nhân Dân.
Viết lại:

173 36:12
看看路边的**门牌号**。
Kànkan lùbiān de **ménpáihào**.
Xem **số nhà** bên đường.
Viết lại:

174 36:23
电线杆上有个编号。
Diànxiàngān shang yǒu ge biānhào.
Trên **cột điện** có một mã số.
Viết lại:

175 36:35
去问问那边的**保安**。
Qù wènwen nàbiān de **bǎo'ān**.
Đi hỏi anh **bảo vệ** đằng kia xem.
Viết lại:

176 36:46

一转身，朋友就不见了。

Yì zhuǎnshēn, péngyou jiù bú jiàn le.

Vừa quay người đi, bạn đã biến mất.

Viết lại: .....

177 36:59

你们看到一个**小男孩**吗?

Nǐmen kàndào yí ge **xiǎo nánhái** ma?

Các anh chị có thấy một **bé trai** không?

Viết lại: .....

178 37:11

我在小区的**南门**。

Wǒ zài xiǎoqū de **nánmén**.

Mình đang ở **cổng nam** khu chung cư.

Viết lại: .....

179 37:22

别哭，阿姨帮你找。

Bié kū, āyí bāng nǐ zhǎo.

Đừng khóc, cô giúp con tìm.

Viết lại: .....

180 37:36

他身上**没带手机**。

Tā shēnshang **méi dài shǒujī**.

Ông **không mang theo điện thoại**.

Viết lại: .....

181 37:46

太阳在我的**左手边**。

Tàiyáng zài wǒ de **zuǒshǒu biān**.

Mặt trời ở phía **tay trái** mình.

Viết lại: .....

182 37:58
我还是**打车回去**吧。
Wǒ háishi **dǎchē huíqu** ba.
Thôi tôi **bắt taxi về** vậy.
Viết lại:

183 38:09
爬山要跟着**路标**走。
Pá shān yào gēn zhe **lùbiāo** zǒu.
Leo núi phải đi theo **biển chỉ dẫn**.
Viết lại:

184 38:21
这附近全是**一样的楼**。
Zhè fùjìn quán shì **yíyàng de lóu**.
Quanh đây toàn **nhà giống hệt nhau**.
Viết lại:

185 38:33
附近有**共享充电宝**吗?
Fùjìn yǒu **gòngxiǎng chōngdiànbǎo** ma?
Gần đây có chỗ **thuê sạc dự phòng** không?
Viết lại:

186 38:47
附近有个**红色的大门**。
Fùjìn yǒu ge **hóngsè de dàmén**.
Gần đây có một cái **cổng lớn màu đỏ**.
Viết lại:

187 38:59
我们**约个地方**见面吧。
Wǒmen **yuē ge dìfang** jiànmiàn ba.
Mình **hẹn một chỗ** gặp nhau đi.
Viết lại:

188 39:10
你记得**妈妈的电话**吗?
Nǐ jìde **māma de diànhuà** ma?
Con có nhớ **số điện thoại của mẹ** không?
Viết lại:

189 39:22
您还记得**家住哪儿**吗?
Nín hái jìde **jiā zhù nǎr** ma?
Ông còn nhớ **nhà ở đâu** không ạ?
Viết lại:

190 39:34
下次出门先看好**路线**。
Xià cì chūmén xiān kàn hǎo **lùxiàn**.
Lần sau ra ngoài xem kỹ **lộ trình** trước.
Viết lại:

191 39:47
人太多了，我们被**挤散**了。
Rén tài duō le, wǒmen bèi **jǐ sàn** le.
Đông người quá, bọn mình bị **chen lạc nhau**.
Viết lại:

192 40:02
我女儿刚才还在这儿呢!
Wǒ nǚ'ér gāngcái hái zài zhèr ne!
Con gái tôi vừa nãy còn ở đây mà!
Viết lại:

193 40:15
他**五岁**，穿着黄色的衣服。
Tā **wǔ suì**, chuān zhe huángsè de yīfu.
Bé **năm tuổi**, mặc áo màu vàng.
Viết lại:

194 40:29
我现在能自己**找回酒店**了。
Wǒ xiànzài néng zìjǐ **zhǎo huí jiǔdiàn** le.
Giờ mình tự **tìm về khách sạn** được rồi.

Viết lại:

195 40:42
好心人一直把我送到了门口。
Hǎoxīnrén yìzhí bǎ wǒ sòng dào le ménkǒu.
Người tốt bụng đưa tôi tận cửa.

Viết lại:

196 40:55
真是**太麻烦您了**。
Zhēn shì **tài máfan nín le**.
Thật **làm phiền anh quá**.

Viết lại:

197 41:05
别**乱走**了，越走越远。
Bié **luàn zǒu** le, yuè zǒu yuè yuǎn.
Đừng **đi lung tung** nữa, càng đi càng xa.

Viết lại:

198 41:19
我在**银行门口**等你。
Wǒ zài **yínháng ménkǒu** děng nǐ.
Mình đợi bạn ở **cửa ngân hàng**.

Viết lại:

199 41:30
我离你大概**两百米**。
Wǒ lí nǐ dàgài **liǎng bǎi mǐ**.
Mình cách bạn khoảng **hai trăm mét**.

Viết lại:

200 41:42
往回走到认识的地方。
Wǎng huí zǒu dào rènshi de dìfang.
Quay lại đến chỗ mình biết.
Viết lại:

201 41:53
我看到你了，**往左边看**！
Wǒ kàndào nǐ le, **wǎng zuǒbiān kàn**!
Mình thấy bạn rồi, **nhìn sang trái**!
Viết lại:

202 42:06
我**只记得**我朋友的号码。
Wǒ **zhǐ jìde** wǒ péngyou de hàomǎ.
Tôi **chỉ nhớ** số của bạn tôi.
Viết lại:

203 42:18
这个**路口**刚才是不是来过？
Zhège **lùkǒu** gāngcái shì bu shì lái guo?
Ngã tư này vừa nãy có phải đã đến rồi không?
Viết lại:

204 42:32
地图上的路和这里**对不上**。
Dìtú shang de lù hé zhèli **duì bu shàng**.
Đường trên bản đồ **không khớp** với chỗ này.
Viết lại:

205 42:44
没手机，我连地址都**不记得**。
Méi shǒujī, wǒ lián dìzhǐ dōu **bú jìde**.
Không có điện thoại, đến địa chỉ mình cũng **không nhớ**.
Viết lại:

206 42:58
您能在地图上**指给我看**吗?
Nín néng zài dìtú shang **zhǐ gěi wǒ kàn** ma?
Anh **chỉ cho tôi xem** trên bản đồ được không?

Viết lại: .....

207 43:11
家人已经在附近**到处找**了。
Jiārén yǐjīng zài fùjìn **dàochù zhǎo** le.
Người nhà đang đi **tìm khắp nơi** quanh đây.

Viết lại: .....

208 43:25
这是我**要去的地址**，您知道吗?
Zhè shì wǒ **yào qù de dìzhǐ**, nín zhīdao ma?
Đây là **địa chỉ tôi cần đến**, anh có biết không?

Viết lại: .....

209 43:40
有人主动**带路**要收钱，小心点。
Yǒu rén zhǔdòng **dàilù** yào shōu qián, xiǎoxīn diǎn.
Có người chủ động **dẫn đường** rồi đòi tiền, cẩn thận đấy.

Viết lại: .....

210 43:56
我爷爷出去散步，到现在**还没回来**。
Wǒ yéye chūqu sànbù, dào xiànzài **hái méi huílai**.
Ông tôi ra ngoài đi dạo, đến giờ **vẫn chưa về**.

Viết lại: .....

211 44:12
我**分不清**东南西北。
Wǒ **fēn bu qīng** dōng nán xī běi.
Mình **không phân biệt được** đông tây nam bắc.

Viết lại: .....

212 44:24
记住几个大的**地标**。
Jìzhù jǐ ge dà de **dìbiāo**.
Nhớ vài **địa điểm mốc** lớn.
Viết lại:

213 44:35
能借我**充一会儿电**吗?
Néng jiè wǒ **chōng yíhuìr diàn** ma?
Cho tôi **sạc nhờ một lát** được không?
Viết lại:

214 44:46
流量用完了，上不了网。
Liúliàng yòng wán le, shàng bu liǎo wǎng.
Hết **data** rồi, không lên mạng được.
Viết lại:

215 44:59
你刚才**跑到哪儿去了**?
Nǐ gāngcái **pǎo dào nǎr qù le**?
Vừa nãy bạn **chạy đi đâu** thế?
Viết lại:

216 45:10
您**别慌**，我们马上帮您找。
Nín **bié huāng**, wǒmen mǎshàng bāng nín zhǎo.
Chị **đừng hoảng**, chúng tôi tìm giúp ngay.
Viết lại:

217 45:24
爷爷，您可把我们**急坏了**。
Yéye, nín kě bǎ wǒmen **jí huài le**.
Ông ơi, ông làm cả nhà **lo phát sốt**.
Viết lại:

218 45:38

越走越不对劲。

Yuè zǒu yuè bú duìjìn.
Càng đi càng thấy sai sai.

Viết lại:

219 45:49

先停下来想想从哪儿来的。

Xiān **tíng xiàlai** xiǎngxiang cóng nǎr lái de.
Dừng lại nghĩ xem mình từ đâu tới đã.

Viết lại:

220 46:03

您知道花园酒店在哪儿吗?

Nín zhīdao **Huāyuán Jiǔdiàn** zài nǎr ma?
Anh có biết khách sạn **Hoa Viên** ở đâu không?

Viết lại:

221 46:17

天冷，先带老人去店里坐坐。

Tiān lěng, xiān **dài lǎorén** qù diàn li zuòzuo.
Trời lạnh, **đưa cụ** vào quán ngồi đã.

Viết lại:

222 46:30

老人走失时间长了要报警。

Lǎorén zǒushī shíjiān cháng le yào **bàojǐng**.
Người già đi lạc lâu thì phải **báo công an**.

Viết lại:

223 46:45

请跟我朋友说一下我在哪儿。

Qǐng gēn wǒ péngyou shuō yíxià **wǒ zài nǎr**.
Anh nói giúp với bạn tôi là **tôi đang ở đâu**.

Viết lại:

224 46:59
还好遇到了一个**好心**的大姐。
Hái hǎo yù dào le yí ge **hǎoxīn** de dàjiě.
May mà gặp được một chị **tốt bụng**.
Viết lại:

225 47:12
我站在河边的**桥上**。
Wǒ zhàn zài hé biān de **qiáo shang**.
Mình đang đứng **trên cây cầu** bên sông.
Viết lại:

226 47:24
你先别走，**原地等我**。
Nǐ xiān bié zǒu, **yuándì děng wǒ**.
Bạn đừng đi đâu, đứng **tại chỗ đợi mình**.
Viết lại:

227 47:37
我一直在**原地**等你。
Wǒ yìzhí zài **yuándì** děng nǐ.
Mình cứ **đứng yên chỗ cũ** đợi bạn.
Viết lại:

228 47:48
走，咱们**一块儿回去**。
Zǒu, zánmen **yíkuàir huíqu**.
Đi thôi, mình **cùng về** nào.
Viết lại:

229 48:00
可是**扫码**要用手机啊。
Kěshì **sǎomǎ** yào yòng shǒujī a.
Nhưng **quét mã** thì phải có điện thoại mà.
Viết lại:

230 48:14
师傅，**送我到**这个酒店。
Shīfu, **sòng wǒ dào** zhège jiǔdiàn.
Bác tài, **đưa tôi đến** khách sạn này.
Viết lại:

231 48:26
他一直说要去**菜市场**。
Tā yìzhí shuō yào qù **càishìchǎng**.
Cụ cứ nói muốn **đi chợ**.
Viết lại:

232 48:38
以后我再也不**乱跑**了。
Yǐhòu wǒ zài yě bú **luàn pǎo** le.
Từ nay mình không **chạy lung tung** nữa.
Viết lại:

233 48:50
咦，这条路我好像**没走过**。
Yí, zhè tiáo lù wǒ hǎoxiàng **méi zǒu guo**.
Ơ, đường này hình như mình **chưa đi bao giờ**.
Viết lại:

234 49:06
旁边是一个很大的商场。
Pángbiān shì yí ge hěn dà de shāngchǎng.
Bên cạnh là một trung tâm thương mại rất lớn.
Viết lại:

235 49:19
孩子**最后**在哪儿出现的?
Háizi **zuìhòu** zài nǎr chūxiàn de?
Lần cuối thấy bé là ở đâu?
Viết lại:

236 49:30
终于看到你了，**急死我了**！
Zhōngyú kàndào nǐ le, **jí sǐ wǒ le**!
Cuối cùng cũng thấy bạn, mình **lo muốn chết**!

Viết lại:

237 49:44
完了，我**迷路**了。
Wán le, wǒ **mílù** le.
Thôi xong, mình **lạc đường** rồi.

Viết lại:

238 49:56
坐过站了，不知道这是哪儿。
Zuò guò zhàn le, bù zhīdào zhè shì nǎr.
Ngồi quá ga rồi, không biết đây là đâu.

Viết lại:

239 50:10
手机只剩**百分之五**的电了。
Shǒujī zhǐ shèng **bǎi fēn zhī wǔ** de diàn le.
Điện thoại chỉ còn **năm phần trăm** pin.

Viết lại:

240 50:24
对不起，让大家**等了这么久**。
Duìbuqǐ, ràng dàjiā **děng le zhème jiǔ**.
Xin lỗi, để mọi người **đợi lâu như vậy**.

Viết lại:

241 50:37
给孩子衣服里放张**联系卡**。
Gěi háizi yīfu li fàng zhāng **liánxìkǎ**.
Để một tấm **thẻ liên lạc** trong áo của bé.

Viết lại:

242 50:51

我中文不好，您能**说慢一点**吗?

Wǒ Zhōngwén bù hǎo, nín néng **shuō màn yìdiǎn** ma?

Tiếng Trung tôi không giỏi, anh **nói chậm chút** được không?

Viết lại:

243 51:05

警察找到他了，在公园**长椅**上。

Jǐngchá zhǎodào tā le, zài gōngyuán **chángyǐ** shang.

Công an tìm thấy ông rồi, ở trên **ghế đá** công viên.

Viết lại:

244 51:22

宝贝，**吓死**妈妈了!

Bǎobèi, **xià sǐ** māma le!

Con ơi, mẹ **sợ chết khiếp**!

Viết lại:

别开门 — câu 245
bié kāi mén
đừng mở cửa

门开了 — câu 246
Mén kāi le
Cửa mở rồi

电闸 — câu 247
diànzhá
cầu dao

八百块 — câu 248
bābǎi kuài
tám trăm tệ

写汉字 — câu 249
xiě Hànzì
viết chữ Hán

外语服务 — câu 250
wàiyǔ fúwù
dịch vụ ngoại ngữ

听得懂 — câu 251
tīng de dǒng
có hiểu

住处 — câu 252
zhùchù
chỗ ở

到账 — câu 253
dào zhàng
về tài khoản

不让走 — câu 254
bú ràng zǒu
không cho đi

风太大 — câu 255
fēng tài dà
gió to

单子 — câu 256
dānzi
Tờ giấy

听不懂 — câu 257
tīng bu dǒng
không hiểu

还你 — câu 258
huán nǐ
trả bạn

借我一百块 — câu 259
jiè wǒ yìbǎi kuài
mượn tạm một trăm tệ

二号电梯 — câu 261
èr hào diàntī
thang máy số hai

多少油 — câu 262
duōshao yóu
bao nhiêu xăng

雨太大 — Yǔ tài dà — Mưa to
câu 263

卡在 — qiǎ zài — bị kẹt vào
câu 264

追回 — zhuīhuí — đòi lại
câu 265

总阀门 — zǒng fámén — van tổng
câu 266

该怎么办 — gāi zěnme bàn — làm sao
câu 267

突然停了 — tūrán tíng le — tự nhiên dừng lại
câu 268

越快越好 — yuè kuài yuè hǎo — càng nhanh càng tốt
câu 269

坏在路上 — huài zài lùshang — hỏng giữa đường
câu 271

借你用 — jiè nǐ yòng — cho bạn mượn
câu 272

用完了 — yòng wán le — hết sạch
câu 273

简单的话 — jiǎndān de huà — từ đơn giản
câu 274

睡不着 — shuì bu zháo — không ngủ được
câu 275

比划 — bǐhua — ra hiệu
câu 276

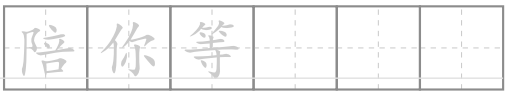
躲雨 — duǒ yǔ — trú mưa
câu 277

难处 — nánchù — gặp khó khăn
câu 278

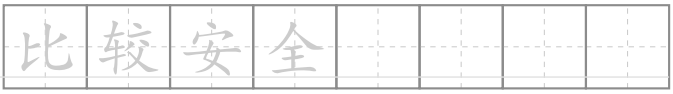
太客气 — tài kèqi — khách sáo
câu 279

想办法 — xiǎng bànfǎ — tìm cách
câu 280

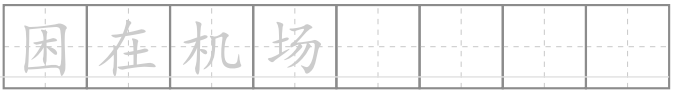
陪你等 — **péi nǐ děng** — đợi cùng bạn — câu 281



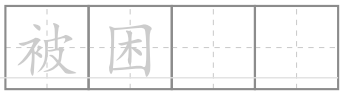
比较安全 — **bǐjiào ānquán** — an toàn hơn — câu 282



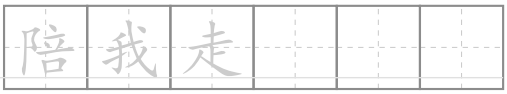
困在机场 — **kùn zài jīchǎng** — kẹt ở sân bay — câu 283



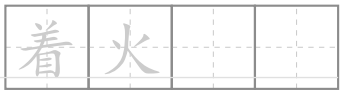
被困 — **bèi kùn** — bị kẹt — câu 284



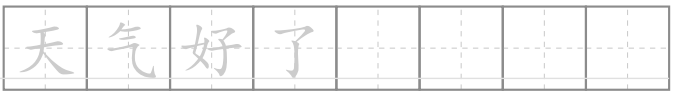
陪我走 — **péi wǒ zǒu** — Đi cùng tôi — câu 285



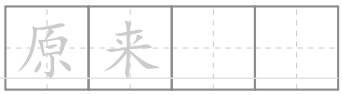
着火 — **Zháohuǒ** — có cháy — câu 286



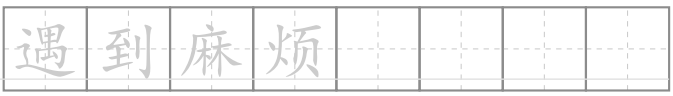
天气好了 — **tiānqì hǎo le** — trời tốt lên — câu 287



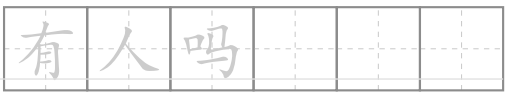
原来 — **Yuánlái** — Thì ra — câu 288



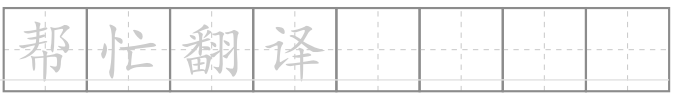
遇到麻烦 — **Yù dào máfan** — Gặp rắc rối — câu 289



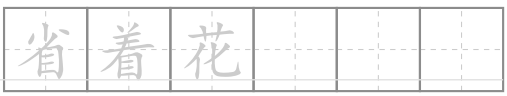
有人吗 — **yǒu rén ma** — có ai không — câu 290



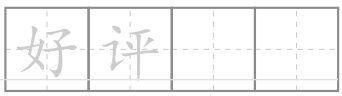
帮忙翻译 — **bāngmáng fānyì** — dịch giúp — câu 291



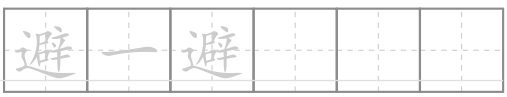
省着花 — **shěng zhe huā** — tiêu tiết kiệm — câu 292



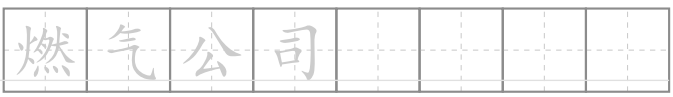
好评 — **hǎopíng** — đánh giá tốt — câu 293



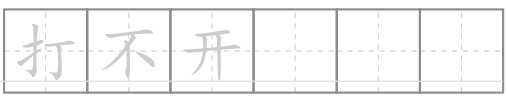
避一避 — **bì yi bì** — trú nhờ — câu 294



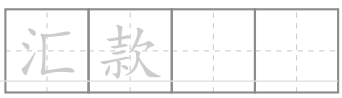
燃气公司 — **ránqì gōngsī** — công ty ga — câu 295



打不开 — **dǎ bu kāi** — không mở được — câu 296



汇款 — **huìkuǎn** — gửi tiền — câu 297



水管爆了 Shuǐguǎn bào le
Ống nước vỡ
câu 298

最重要 zuì zhòngyào
quan trọng nhất
câu 300

不会缺氧 bú huì quēyǎng
không thiếu oxy
câu 301

通通风 tōngtong fēng
thoáng khí
câu 302

人多的 rén duō de
đông người
câu 303

越南语 Yuènányǔ
tiếng Việt
câu 304

一分钱都没有 yì fēn qián dōu méiyǒu
không còn một xu
câu 305

动不了 dòng bu liǎo
không nhúc nhích được
câu 306

拖车 tuōchē
xe cứu hộ kéo
câu 307

创可贴 chuàngkětiē
băng cá nhân
câu 308

找个翻译 zhǎo ge fānyì
một phiên dịch
câu 309

挂了 guà le
cúp máy
câu 310

止付 zhǐfù
chặn giao dịch
câu 311

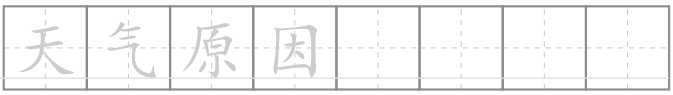
不够 bú gòu
Không đủ
câu 312

往水里开 wǎng shuǐ li kāi
lái xe xuống chỗ ngập
câu 313

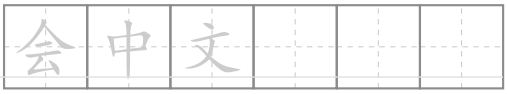
感谢信 gǎnxièxìn
thư cảm ơn
câu 314

七楼和八楼中间 qī lóu hé bā lóu zhōngjiān
giữa tầng bảy và…
câu 315

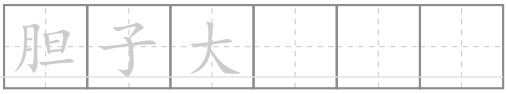
天气原因 **Tiānqì yuányīn**
Lý do thời tiết
câu 316



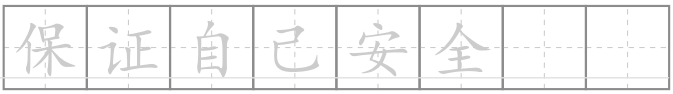
会中文 **huì Zhōngwén**
biết tiếng Trung
câu 317



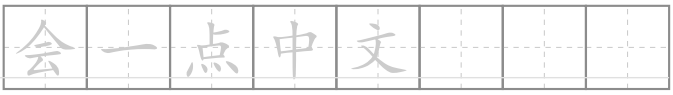
胆子大 **dǎnzi dà**
gan dạ
câu 318



保证自己安全 **bǎozhèng zìjǐ ānquán**
giữ an toàn cho mình
câu 319



会一点中文 **huì yìdiǎn Zhōngwén**
biết chút tiếng Trung
câu 320



245 51:49
不认识的人**别开门**。
Bú rènshi de rén **bié kāi mén**.
Người không quen thì **đừng mở cửa**.
Viết lại:

246 52:01
门开了，大家慢慢出来。
Mén kāi le, dàjiā mànmàn chūlai.
Cửa mở rồi, mọi người từ từ ra.
Viết lại:

247 52:15
看看**电闸**是不是跳了。
Kànkan **diànzhá** shì bu shì tiào le.
Xem **cầu dao** có bị nhảy không.
Viết lại:

248 52:28
一杯茶要我**八百块**！
Yì bēi chá yào wǒ **bābǎi kuài**!
Một cốc trà mà đòi tôi **tám trăm tệ**!
Viết lại:

249 52:41
我**写汉字**给您看吧。
Wǒ **xiě Hànzì** gěi nín kàn ba.
Để tôi **viết chữ Hán** cho anh xem.
Viết lại:

250 52:52
医院有没有**外语服务**？
Yīyuàn yǒu méiyǒu **wàiyǔ fúwù**?
Bệnh viện có **dịch vụ ngoại ngữ** không?
Viết lại:

251 53:05

我说英语您**听得懂**吗?

Wǒ shuō Yīngyǔ nín **tīng de dǒng** ma?

Tôi nói tiếng Anh anh **có hiểu** không?

Viết lại: .....

252 53:18

有没有便宜一点的**住处**?

Yǒu méiyǒu piányi yìdiǎn de **zhùchù**?

Có **chỗ ở** nào rẻ hơn một chút không?

Viết lại: .....

253 53:30

钱**到账**了，我们去还钱吧。

Qián **dào zhàng** le, wǒmen qù huán qián ba.

Tiền **về tài khoản** rồi, đi trả nợ thôi.

Viết lại: .....

254 53:44

不给钱就**不让走**，怎么办?

Bù gěi qián jiù **bú ràng zǒu**, zěnme bàn?

Không trả tiền thì **không cho đi**, làm sao bây giờ?

Viết lại: .....

255 53:59

快进来吧，外面**风太大**了。

Kuài jìnlai ba, wàimiàn **fēng tài dà** le.

Vào nhanh đi, ngoài **gió to** lắm.

Viết lại: .....

256 54:12

这张**单子**上写的是什么?

Zhè zhāng **dānzi** shang xiě de shì shénme?

Tờ giấy này ghi gì vậy?

Viết lại: .....

257 54:24
对不起，我**听不懂**您在说什么。
Duìbuqǐ, wǒ **tīng bu dǒng** nín zài shuō shénme.
Xin lỗi, tôi **không hiểu** anh đang nói gì.
Viết lại:

258 54:38
我明天一定**还你**。
Wǒ míngtiān yídìng **huán nǐ**.
Mai tôi nhất định **trả bạn**.
Viết lại:

259 54:49
能先**借我一百块**吗?
Néng xiān **jiè wǒ yìbǎi kuài** ma?
Cho tôi **mượn tạm một trăm tệ** được không?
Viết lại:

260 55:02
我给**保安**打电话，让他上来看看。
Wǒ gěi **bǎo'ān** dǎ diànhuà, ràng tā shànglai kànkan.
Tôi gọi **bảo vệ** lên xem.
Viết lại:

261 55:15
我们在三号楼，**二号电梯**。
Wǒmen zài sān hào lóu, **èr hào diàntī**.
Chúng tôi ở tòa số ba, **thang máy số hai**.
Viết lại:

262 55:29
车里还有**多少油**?
Chē li hái yǒu **duōshao yóu**?
Trong xe còn **bao nhiêu xăng**?
Viết lại:

263 55:40
雨太大了，路上全是水。
Yǔ tài dà le, lùshang quán shì shuǐ.
Mưa to quá, đường ngập hết.
Viết lại:

264 55:53
孩子的手卡在栏杆里了。
Háizi de shǒu qiǎ zài lángān li le.
Tay bé bị kẹt vào lan can rồi.
Viết lại:

265 56:06
钱已经转出去了，还能追回吗?
Qián yǐjīng zhuǎn chūqu le, hái néng zhuīhuí ma?
Tiền chuyển đi rồi, còn đòi lại được không?
Viết lại:

266 56:21
快把总阀门关了。
Kuài bǎ zǒng fámén guān le.
Mau khóa van tổng lại.
Viết lại:

267 56:31
没有你我真不知道该怎么办。
Méiyǒu nǐ wǒ zhēn bù zhīdào gāi zěnme bàn.
Không có bạn chắc mình chẳng biết làm sao.
Viết lại:

268 56:46
电梯怎么突然停了?
Diàntī zěnme tūrán tíng le?
Sao thang máy tự nhiên dừng lại thế?
Viết lại:

269 56:58
马上报警，**越快越好**。
Mǎshàng bàojǐng, **yuè kuài yuè hǎo**.
Báo công an ngay, **càng nhanh càng tốt**.
Viết lại:

270 57:11
别开灯，先开窗通风。
Bié kāi dēng, xiān kāi chuāng tōngfēng.
Đừng bật đèn, mở cửa sổ cho thoáng trước.
Viết lại:

271 57:25
我的车**坏在路上**了。
Wǒ de chē **huài zài lùshang** le.
Xe tôi **hỏng giữa đường** rồi.
Viết lại:

272 57:37
我的充电宝**借你用**。
Wǒ de chōngdiànbǎo **jiè nǐ yòng**.
Sạc dự phòng của mình **cho bạn mượn**.
Viết lại:

273 57:48
微信里的钱也**用完了**。
Wēixìn li de qián yě **yòng wán le**.
Tiền trong WeChat cũng **hết sạch** rồi.
Viết lại:

274 58:01
您能用**简单的话**说吗?
Nín néng yòng **jiǎndān de huà** shuō ma?
Anh nói bằng **từ đơn giản** được không?
Viết lại:

275 58:13
空调坏了，热得**睡不着**。
Kōngtiáo huài le, rè de **shuì bu zháo**.
Điều hòa hỏng, nóng **không ngủ được**.

Viết lại:

276 58:26
我**比划**一下您就明白了。
Wǒ **bǐhua** yíxià nín jiù míngbai le.
Tôi **ra hiệu** một chút là anh hiểu.

Viết lại:

277 58:39
先找个高一点的地方**躲雨**。
Xiān zhǎo ge gāo yìdiǎn de dìfang **duǒ yǔ**.
Tìm chỗ cao hơn **trú mưa** trước đã.

Viết lại:

278 58:51
出门在外，谁都会遇到**难处**。
Chūmén zài wài, shéi dōu huì yù dào **nánchù**.
Đi xa ai cũng có lúc **gặp khó khăn**.

Viết lại:

279 59:06
您**太客气**了，东西拿回去吧。
Nín **tài kèqi** le, dōngxi ná huíqu ba.
Anh **khách sáo** quá, cầm đồ về đi.

Viết lại:

280 59:20
你先回去，钱的事慢慢**想办法**。
Nǐ xiān huíqu, qián de shì mànmàn **xiǎng bànfǎ**.
Bạn cứ về trước, chuyện tiền từ từ **tìm cách**.

Viết lại:

281 59:35
别着急，我**陪你等**。
Bié zháojí, wǒ **péi nǐ děng**.
Đừng lo, mình **đợi cùng bạn**.
Viết lại: .....

282 59:48
去银行换**比较安全**。
Qù yínháng huàn **bǐjiào ānquán**.
Đổi ở ngân hàng thì **an toàn hơn**.
Viết lại: .....

283 1:00:00
我们被**困在机场**了。
Wǒmen bèi **kùn zài jīchǎng** le.
Chúng tôi bị **kẹt ở sân bay** rồi.
Viết lại: .....

284 1:00:12
我们**被困**在电梯里了！
Wǒmen **bèi kùn** zài diàntī li le!
Chúng tôi **bị kẹt** trong thang máy rồi!
Viết lại: .....

285 1:00:24
能**陪我走**到地铁站吗？
Néng **péi wǒ zǒu** dào dìtiě zhàn ma?
Đi cùng tôi đến ga tàu điện được không?
Viết lại: .....

286 1:00:37
着火的时候不能坐电梯。
Zháohuǒ de shíhou bù néng zuò diàntī.
Khi **có cháy** không được đi thang máy.
Viết lại: .....

287 1:00:50

等**天气好了**我们再出发。

Děng **tiānqì hǎo le** wǒmen zài chūfā.

Đợi **trời tốt lên** rồi mình hãy đi.

Viết lại: .....

288 1:01:03

原来是这个意思，我懂了。

Yuánlái shì zhège yìsi, wǒ dǒng le.

Thì ra là ý này, tôi hiểu rồi.

Viết lại: .....

289 1:01:17

遇到麻烦了吗？要帮忙吗？

Yù dào máfan le ma? Yào bāngmáng ma?

Gặp rắc rối à? Cần giúp không?

Viết lại: .....

290 1:01:31

喂，**有人吗**？我们困在电梯里。

Wèi, **yǒu rén ma**? Wǒmen kùn zài diàntī li.

A lô, **có ai không**? Chúng tôi kẹt trong thang máy.

Viết lại: .....

291 1:01:48

我打电话请朋友**帮忙翻译**。

Wǒ dǎ diànhuà qǐng péngyou **bāngmáng fānyì**.

Tôi gọi điện nhờ bạn **dịch giúp**.

Viết lại: .....

292 1:02:00

从现在开始每一分钱都要**省着花**。

Cóng xiànzài kāishǐ měi yì fēn qián dōu yào **shěng zhe huā**.

Từ giờ từng đồng đều phải **tiêu tiết kiệm**.

Viết lại: .....

293 1:02:17
我在网上给这家店**好评**。
Wǒ zài wǎngshang gěi zhè jiā diàn **hǎopíng**.
Tôi sẽ **đánh giá tốt** cho quán này trên mạng.
Viết lại: .....

294 1:02:30
能让我们在店里**避一避**吗?
Néng ràng wǒmen zài diàn li **bì yi bì** ma?
Cho chúng tôi **trú nhờ** trong quán được không?
Viết lại: .....

295 1:02:42
到外面再打**燃气公司**电话。
Dào wàimiàn zài dǎ **ránqì gōngsī** diànhuà.
Ra ngoài rồi hãy gọi **công ty ga**.
Viết lại: .....

296 1:02:56
门**打不开**，灯也灭了。
Mén **dǎ bu kāi**, dēng yě miè le.
Cửa **không mở được**, đèn cũng tắt rồi.
Viết lại: .....

297 1:03:10
我给家里打个电话，让他们**汇款**。
Wǒ gěi jiāli dǎ ge diànhuà, ràng tāmen **huìkuǎn**.
Tôi gọi về nhà nhờ họ **gửi tiền** sang.
Viết lại: .....

298 1:03:25
水管爆了，地上全是水!
Shuǐguǎn bào le, dìshang quán shì shuǐ!
Ống nước vỡ rồi, nhà ngập hết nước!
Viết lại: .....

299 1:03:39
人先站到**护栏外面**去。
Rén xiān zhàn dào **hùlán wàimiàn** qù.
Người đứng ra **ngoài lan can** trước.
Viết lại: .....

300 1:03:52
别追了，人没事**最重要**。
Bié zhuī le, rén méishì **zuì zhòngyào**.
Đừng đuổi nữa, người không sao là **quan trọng nhất**.
Viết lại: .....

301 1:04:06
电梯里有通风，**不会缺氧**。
Diàntī li yǒu tōngfēng, **bú huì quēyǎng**.
Trong thang máy có thông gió, **không thiếu oxy** đâu.
Viết lại: .....

302 1:04:21
每隔一会儿开窗**通通风**。
Měi gé yíhuìr kāi chuāng **tōngtong fēng**.
Cứ một lúc lại mở cửa sổ cho **thoáng khí**.
Viết lại: .....

303 1:04:35
去**人多的**店里待一会儿。
Qù **rén duō de** diàn li dāi yíhuìr.
Vào cửa hàng **đông người** ở một lúc.
Viết lại: .....

304 1:04:47
这里有会说**越南语**的人吗?
Zhèli yǒu huì shuō **Yuènányǔ** de rén ma?
Ở đây có ai biết nói **tiếng Việt** không?
Viết lại: .....

305 1:04:59

糟了，我身上**一分钱都没有**了。

Zāo le, wǒ shēnshang **yì fēn qián dōu méiyǒu** le.

Chết rồi, trên người tôi **không còn một xu**.

Viết lại:

306 1:05:14

我们的车堵在半路上**动不了**。

Wǒmen de chē dǔ zài bànlù shang **dòng bu liǎo**.

Xe chúng tôi kẹt giữa đường **không nhúc nhích được**.

Viết lại:

307 1:05:28

叫个**拖车**过来吧。

Jiào ge **tuōchē** guòlai ba.

Gọi **xe cứu hộ kéo** đến đi.

Viết lại:

308 1:05:39

附近有药店吗？我要买**创可贴**。

Fùjìn yǒu yàodiàn ma? Wǒ yào mǎi **chuàngkětiē**.

Gần đây có hiệu thuốc không? Tôi cần mua **băng cá nhân**.

Viết lại:

309 1:05:54

能帮我**找个翻译**吗？

Néng bāng wǒ **zhǎo ge fānyì** ma?

Tìm giúp tôi **một phiên dịch** được không?

Viết lại:

310 1:06:06

还好我没转，直接**挂了**。

Hái hǎo wǒ méi zhuǎn, zhíjiē **guà le**.

May mà tôi không chuyển, **cúp máy** luôn.

Viết lại:

311 1:06:19
警察会联系银行**止付**。
Jǐngchá huì liánxì yínháng **zhǐfù**.
Công an sẽ liên hệ ngân hàng **chặn giao dịch**.

Viết lại:

312 1:06:32
打车的钱**不够**，能少点吗？
Dǎchē de qián **bú gòu**, néng shǎo diǎn ma?
Không đủ tiền taxi, bớt chút được không?

Viết lại:

313 1:06:46
车别**往水里开**，太危险了。
Chē bié **wǎng shuǐ li kāi**, tài wēixiǎn le.
Đừng **lái xe xuống chỗ ngập**, nguy hiểm lắm.

Viết lại:

314 1:07:00
我要给您写一封**感谢信**。
Wǒ yào gěi nín xiě yì fēng **gǎnxièxìn**.
Tôi muốn viết **thư cảm ơn** anh.

Viết lại:

315 1:07:12
大概停在**七楼和八楼中间**。
Dàgài tíng zài **qī lóu hé bā lóu zhōngjiān**.
Hình như dừng **giữa tầng bảy và tầng tám**.

Viết lại:

316 1:07:26
天气原因一般不负责住宿。
Tiānqì yuányīn yìbān bú fùzé zhùsù.
Lý do thời tiết thì thường không lo chỗ ở.

Viết lại:

317 1:07:40
您跟我朋友说吧，她**会中文**。
Nín gēn wǒ péngyou shuō ba, tā **huì Zhōngwén**.
Anh nói với bạn tôi nhé, cô ấy **biết tiếng Trung**.

Viết lại:

318 1:07:55
经历了这些，我**胆子大**多了。
Jīnglì le zhèxiē, wǒ **dǎnzi dà** duō le.
Trải qua những chuyện này, mình **gan dạ** hơn nhiều.

Viết lại:

319 1:08:09
别跟他们吵，先**保证自己安全**。
Bié gēn tāmen chǎo, xiān **bǎozhèng zìjǐ ānquán**.
Đừng cãi nhau với họ, **giữ an toàn cho mình** trước.

Viết lại:

320 1:08:25
我**会一点中文**，可以帮你翻译。
Wǒ **huì yìdiǎn Zhōngwén**, kěyǐ bāng nǐ fānyì.
Mình **biết chút tiếng Trung**, có thể dịch giúp bạn.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 311 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

320 Câu Tiếng Trung Khẩn Cấp – Gặp Sự Cố · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.